CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Số: 24 /TT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quảng Ngãi, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

TỜ TRÌNH

(Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2020-2022, định hướng đến năm 2025)

***Kính gửi*: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần LILAMA 45.3;

- Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 30/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3;

- Căn cứ nội dung điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3 giai đoạn 2020-2022, định hướng đến năm 2025;

- Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch SXKD & ĐTPT năm 2021;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông năm 2022 xem xét, biểu quyết phê duyệt một số chỉ tiêu chính trong đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty như sau:

I. Mục tiêu chiến lược của Công ty giai đoạn 2020 - 2022, định hướng phát triển đến năm 2025 như sau: (Có chi tiết các biểu kèm theo)

1. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu đến năm 2021:

ĐVT:Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2021
1.	Tổng giá trị SXKD	506.862	38.425
2.	Doanh thu	500.120	38.045
3.	Lợi nhuận trước thuế	231	(8.533)
4.	Lợi nhuận sau thuế	231	(8.533)
5.	Chuyển lỗ luỹ kế	(26.202)	(34.736)
6.	Nộp NS nhà nước	18.677	850
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản	109	0
8.	Tổng tài sản	393.561	413.248
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	48.163	39.630
10.	Tổng quỹ tiền lương	24.841	9.008
11.	Tổng số lao động	194	73
12.	Thu nhập BQ(Trđ/Người/tháng)	10.671	10.283
13.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0

2. Các chỉ tiêu định hướng từ năm 2021 đến năm 2025:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm thực hiện				
		2021	2022	2023	2024	2025
1.	Tổng giá trị SXKD	38.425	101.564	106.642	111.974	117.572
2.	Doanh thu	38.045	100.558	105.586	110.865	116.408
3.	Lợi nhuận trước thuế	(8.533)	220	231	243	255
4.	Lợi nhuận sau thuế	(8.533)	220	231	194	204
5.	Chuyển lỗ (-) hoặc lãi (+) luỹ kế	(34.736)	220	451	645	849
6.	Nộp NS nhà nước	850	4.798	4.845	4.894	4.943
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	0	5.000	5.250
8.	Tổng tài sản	413.248	395.599	391.096	392.043	393.990
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	39.630	39.850	40.081	40.275	40.479
10.	Tổng quỹ tiền lương	9.008	29.162	30.620	32.151	33.758
11.	Tổng số lao động	73	221	230	239	249
12.	Thu nhập BQ (Trđ/Người/tháng)	10.283	10.996	11.094	11.210	11.298
13.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0	0	0	0

II. Tái cấu trúc của chủ sở hữu:

1. Dự kiến giảm vốn đầu tư của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lilama 45.3 như sau:

- Tổng số cổ phần thực hiện: 1.429.000 cổ phần, chiếm 40,83%/Vốn điều lệ, mệnh giá 10.000đ, tương đương: **14.290.000.000 đồng** (*Mười bốn tỷ, hai trăm chín mươi triệu đồng chẵn*)
- Thời gian và hình thức thoái vốn dự kiến: Theo quy định của Tổng công ty
- Bên nhận chuyển nhượng: Các cá nhân, tổ chức đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Số tiền dự kiến thu về: Theo giá thực tế chuyển nhượng.

2. Dự kiến tăng vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 phương án phát hành như sau:

Thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025, Công ty chỉ thực hiện tăng vốn điều lệ sau khi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP đã thoái toàn bộ vốn tại Lilama 45.3.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 xem xét thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4400135344 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

BÙI QUỐC VƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BẢNG DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2020 - 2022, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	**Giá trị sản lượng**	**506,862**	**38,425**	**101,564**	**106,642**	**111,974**	**117,572**
2	**Doanh thu thuần**	**500,120**	**38,045**	**100,558**	**105,586**	**110,865**	**116,408**
3	Giá vốn hàng bán	472,072	27,841	81,370	87,535	93,463	99,624
4	**Lợi nhuận gộp (=1-2)**	**28,048**	**10,204**	**19,188**	**18,051**	**17,402**	**16,784**
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,724	5,507	5,617	5,217	5,321	5,427
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	2	1,131	1,154	1,177	1,201	1,225
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(21,095)	(14,361)	(14,505)	(13,780)	(13,039)	(12,327)
	-Trong đó chi phí lãi vay	(20,652)	(14,361)	(14,360)	(13,642)	(12,909)	(12,204)
8	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết	-					
9	**Lợi nhuận trước thuế**	**231**	**(8,533)**	**220**	**231**	**243**	**255**
10	**Thuế suất thuế TNDN**	**0%**	**0%**	**0%**	**20%**	**20%**	**20%**
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	49	51
12	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**231**	**(8,533)**	**220**	**231**	**194**	**204**
13	**Lỗ luỹ kế chuyển tiếp**	**(26,202)**	**(0)**	**220**	**451**	**645**	**849**
14	**Tổng số nộp ngân sách**	**18,677**	**850**	**4,798**	**4,845**	**4,894**	**4,943**
15	**Đầu tư, XDCB**	**109**	**-**	**-**	**-**	**5,000**	**5,250**
16	**Tổng quỹ tiền lương**	24,841	9,008	29,162	30,620	32,151	33,758
17	**LĐ Bình Quân**	194	73	221	230	239	249
18	**Thu nhập bình quân**	10.671	10.283	10.996	11.094	11.210	11.298
19	**Tỷ lệ trả cổ tức**	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20	**Số tiền trả cổ tức**	-	-	-	-	-	-

	Các chỉ tiêu phân tích	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.5%	-21.5%	0.6%	0.6%	0.5%	0.5%
2	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	259.1%	7.6%	264.3%	105.0%	105.0%	105.0%
3	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận	226.5%	-3693.9%	-2.6%	105.0%	105.2%	104.9%
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	5.6%	26.8%	19.1%	17.1%	15.7%	14.4%
5	Lợi nhuận trước thuế/Dthu	0.0%	-22.4%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0.0%	-22.4%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
7	Vòng quay tổng tài sản	0.81	7.3%	0.25	0.27	0.28	0.30
8	Giá vốn/Doanh thu	94.4%	73.2%	80.9%	82.9%	84.3%	85.6%

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Biểu số 02

BẢNG DỰ BÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NĂM 2020 - 2022, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
A	**TỔNG TÀI SẢN**	**393,561**	**413,248**	**395,599**	**391,096**	**392,043**	**393,990**
I	**Tài sản lưu động**	**350,240**	**373,431**	**379,763**	**384,834**	**383,200**	**381,971**
1	Tiền và tiền gửi ngân hàng	7,597	11,336	6,848	3,409	2,412	2,759
2	Các khoản phải thu	184,322	200,684	214,732	224,824	227,030	229,300
	-Trong đó phải thu khách hàng	165,372	*185,211*	*190,650*	*203,995*	*213,583*	*215,679*
3	Hàng tồn kho	158,321	161,411	158,183	156,601	153,758	149,912
4	Các tài sản lưu động khác						
II	**Tài sản dài hạn**	**43,321**	**39,817**	**15,836**	**6,262**	**8,843**	**12,019**
1	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-	-	-	-
2	**Tài sản cố định**	**20,738**	**17,291**	**14,191**	**4,584**	**7,131**	**10,273**
2.1	***Tổng trích trong năm***	**(316)**	**3,447**	**3,100**	**2,789**	**2,453**	**2,108**
	trích KHTSCĐ hữu hình + Vô hình	3,231	3,456	3,110	2,799	2,463	2,118
	trích KHTSCD tài chính	203	-	-	-	-	-
	Giảm trích trong năm	3,750	9	10	10	10	10
2.2	***Mua TSCD***	**583**	-	-	-	**5,000**	**5,250**
	Mua TSCD hữu hình + tăng khác	539	-	-	-	5,000	5,250
	Mua TSCD thuê mua tài chính	44					
2.3	***Thanh lý tài sản cố định***	4,099	-	-	6,818	-	-
3	**Tài sản dở dang dài hạn**		-	-	-	-	-
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**20,698**	**20,698**	-	-	-	-
	-Đầu tư dài hạn khác	*20,698*	*20,698*				
5	**Tài sản dài hạn khác**	**1,885**	**1,828**	**1,645**	**1,678**	**1,712**	**1,746**
	TỔNG NGUỒN VỐN	**393,561**	**413,248**	**395,599**	**391,096**	**392,043**	**393,990**
I	**Nợ phải trả**	**345,398**	**373,618**	**355,749**	**351,015**	**351,768**	**353,511**
I	**Nợ ngắn hạn khác**	**345,398**	**373,618**	**355,749**	**351,015**	**348,268**	**349,836**

TT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Vay ngắn hạn (các tổ chức tín dụng)	96,369	120,116	117,714	115,360	113,053	110,792
2	Nợ ngắn hạn khác	249,029	253,502	238,035	235,655	235,215	239,044
II	**Nợ dài hạn**		-	-	-	**3,500**	**3,675**
	Nợ dài hạn khác		-	-	-	3,500	3,675
III	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**48,163**	**39,630**	**39,850**	**40,081**	**40,275**	**40,479**
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	(26,203)	(34,736)	220	451	645	849
a	phân phối trong năm		-	-	-	-	-
b	Lợi nhuận phát sinh trong năm	230	(8,533)	220	231	194	204
3	Các vốn và quỹ khác	39,366	39,366	4,630	4,630	4,630	4,630
4	Giá trị các quỹ bù lỗ năm 2021		34,736				
5	Lợi ích cổ đông thiểu số (nếu có)						

TT	Chỉ tiêu phân tích	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	7.2	9.4	8.9	8.8	8.8	8.8
2	Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	2.0	3.0	3.0	2.9	2.8	2.7
3	HS thanh toán ngắn hạn	1.00	1.00	1.10	1.10	1.10	1.10
4	Giá trị tuyệt đối khả năng TT ngắn hạn	4,842	(187)	24,014	33,819	31,432	28,460
4	Hệ số thanh toán nhanh	0.60	0.60	0.60	0.70	0.70	0.70
	Vốn lưu động bình quân	451,539.4	493,488.4	376,596.8	382,298.0	384,016.9	382,585.7
5	Vòng quay vốn lưu động	1.28	0.08	0.27	0.28	0.29	0.30
6	Vòng quay nợ phải thu	0.78	0.04	0.10	0.12	0.13	0.13

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

biểu số 03

BẢNG DỰ BÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NĂM 2020 - 2022, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	**Giá trị sản lượng**	**506,862**	**38,425**	**101,564**	**106,642**	**111,974**	**117,572**
2	**Doanh thu thuần**	**500,120**	**38,045**	**100,558**	**105,586**	**110,865**	**116,408**
3	Giá vốn hàng bán	472,072	27,841	81,370	87,535	93,463	99,624
4	**Lợi nhuận gộp (=1-2)**	**28,048**	**10,204**	**19,188**	**18,051**	**17,402**	**16,784**
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,724	5,507	5,617	5,217	5,321	5,427
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	2	1,131	1,154	1,177	1,201	1,225
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(21,095)	(14,361)	(14,505)	(13,780)	(13,039)	(12,327)
	-Trong đó chi phí lãi vay	(20,652)	(14,361)	(14,360)	(13,642)	(12,909)	(12,204)
8	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-	-
9	**Lợi nhuận trước thuế**	**231**	**(8,533)**	**220**	**231**	**243**	**255**
10	**Thuế suất thuế TNDN**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**20%**	**20%**
11	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	-	-	-	-	49	51
12	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**231**	**(8,533)**	**220**	**231**	**194**	**204**
13	**Lợi nhuận để lại năm trước**	**(26,433)**	**(26,202)**	**(0)**	**220**	**451**	**645**
14	**Trích các quỹ**	-	-	-	-	-	-
	Quỹ ĐTPT	-	-	-		-	-
	Tỷ lệ	35%	35%	35%	35%	35%	35%
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-				-	-
	Tỷ lệ	5%	5%	5%	5%	5%	5%
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-				-	-
	Tỷ lệ	5%	5%	5%	5%	5%	5%
	tỷ trả cổ tức	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.05%	0.05%
	Số cổ phiếu	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Cổ tức	-	-	-	-	-	-
15	**Các quỹ bù lỗ năm 2021 chuyển sang**		**34,735**				
16	**Lợi nhuận để lại năm sau**	**(26,202)**	**(0)**	**220**	**451**	**645**	**849**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Biểu số 04

BẢNG DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2020 - 2022, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	488,974	28,851	115,642	121,424	127,495	133,869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(360,178)	(33,937)	(84,843)	(89,085)	(90,866)	(95,410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(30,353)	(11,415)	(11,986)	(12,585)	(13,214)	(13,875)
4. Tiền chi trả lãi vay	(13,823)	(2,195)	(14,360)	(13,642)	(12,909)	(12,204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	(49)	(51)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3,307	647	712	783	861	947
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23,379)	(1,963)	(2,061)	(2,164)	(2,272)	(2,386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***64,548***	***(20,012)***	***3,104***	***4,731***	***9,046***	***10,891***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(538)	-	-	-	(4,750)	(4,988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	628	-	-	7,500	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20,698			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23	4	4	4	22	23
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***113***	***4***	***20,702***	***7,504***	***(4,728)***	***(4,964)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-	-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	299,180	37,300	65,275	68,539	65,112	68,367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(364,795)	(13,553)	(93,570)	(84,213)	(70,426)	(73,947)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(641)		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***(66,256)***	***23,747***	***(28,295)***	***(15,674)***	***(5,314)***	***(5,580)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***(1,595)***	***3,739***	***(4,488)***	***(3,439)***	***(996)***	***347***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**9,192**	**7,597**	**11,336**	**6,848**	**3,409**	2,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0.30					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7,597	11,336	6,848	3,409	2,412	2,759